CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 69/NQ-CP	*Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2012*

NGHỊ QUYẾT
Về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015) tỉnh Đồng Nai

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai (Tờ trình số 5776/TTr-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2012), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 47/TTr-BTNMT ngày 29 tháng 8 năm 2012),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của tỉnh Đồng Nai với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

TT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	**590.724**	**100,00**			**590.724**	**100,00**
1	**Đất nông nghiệp**	**468.504**	**79,31**	**421.690**		**421.690**	**71,39**
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	38.735	8,27	33.000		33.000	7,83
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	20.121		19.500		19.500	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	204.047	43,55		174.963	174.963	41,49

TT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.3	Đất rừng phòng hộ	36.393	7,77	36.507		36.507	8,66
1.4	Đất rừng đặc dụng	101.257	21,61	93.826	7.431	101.257	24,01
1.5	Đất rừng sản xuất	43.919	9,37	39.906	-7.431	32.475	7,70
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	7.955	1,70	7.000		7.000	1,66
2	**Đất phi nông nghiệp**	**121.321**	**20,54**	**168.789**		**168.789**	**28,57**
	Trong đó:						
2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	323	0,27		522	522	0,31
2.2	Đất quốc phòng	14.476	11,93	14.600		14.600	8,65
2.3	Đất an ninh	1.190	0,98	1.424		1.424	0,84
2.4	Đất khu công nghiệp	10.240	9,98	12.018	1.799	13.817	8,18
	Trong đó:						
-	Đất xây dựng khu công nghiệp	9.223		12.018		12.018	
-	Đất xây dựng cụm công nghiệp	1.017			1.799	1.799	
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	1.368	1,13		3.566	3.566	2,11
2.6	Đất di tích danh thắng	93	0,08	192		192	0,11
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	113	0,09	432	80	512	0,30
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	835	0,69		848	848	0,50
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1.193	0,98		1.737	1.737	1,03
2.10	Đất phát triển hạ tầng	18.887	15,57	30.594	5.973	36.567	21,66
	Trong đó:						
-	Đất cơ sở văn hóa	999		1.059	275	1.334	

TT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất cơ sở y tế	148		262	91	353	
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	1.042		2.302		2.302	
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	723		1.111	44	1.155	
2.11	Đất ở đô thị	3.960	3,26	6.329		6.329	3,75
3	**Đất chưa sử dụng**	**898**	**0,15**	**245**		**245**	**0,04**
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại			245		245	
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng			653		653	
4	**Đất đô thị**	**22.817**			**31.576**	**31.576**	
5	**Đất khu bảo tồn thiên nhiên**	**136.479**			**136.479**	**136.479**	
6	**Đất khu du lịch**	**796**			**3.534**	**3.534**	

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Cả thời kỳ	Giai đoạn 2011 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2020
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**48.530**	**31.024**	**17.506**
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa nước	5.582	3.019	2.563
1.2	Đất trồng cây lâu năm	28.253	17.796	10.457
1.3	Đất rừng phòng hộ	203	196	7
1.4	Đất rừng sản xuất	5.876	4.395	1.481
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	1.178	790	388

STT	Loại đất	Cả thời kỳ	Giai đoạn 2011 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2020
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**	**12.015**	**4.001**	**8.014**
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác	12.001	3.987	8.014
2.2	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác	14	14	-

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ 2011 - 2020	Giai đoạn 2011 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2020
I	**Đất nông nghiệp**	**642**	**23**	**619**
	Trong đó:			
1	Đất trồng cây lâu năm	16	16	-
2	Đất rừng phòng hộ	626	7	619
II	**Đất phi nông nghiệp**	**11**	**11**	**-**
1	Đất phát triển hạ tầng	11	11	-

(Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/100.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai xác lập ngày 02 tháng 8 năm 2012).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của tỉnh Đồng Nai với các chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

TT	Loại đất	Diện tích hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	Tổng diện tích đất tự nhiên	**590.724**	**590.724**	**590.724**	**590.724**	**590.724**	**590.724**
1	**Đất nông nghiệp**	**468.504**	**463.345**	**452.815**	**448.550**	**444.338**	**438.527**

TT	Loại đất	Diện tích hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	38.735	38.133	36.546	36.340	36.083	35.582
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa	20.121	19.798	18.843	18.800	18.660	19.797
1.2	Đất trồng cây lâu năm	204.047	201.013	194.945	192.157	189.091	184.774
1.3	Đất rừng phòng hộ	36.393	36.389	36.195	36.194	36.186	36.468
1.4	Đất có rừng đặc dụng	101.257	101.257	101.257	101.257	101.257	101.257
1.5	Đất có rừng sản xuất	43.919	42.998	41.236	40.353	39.183	38.370
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	7.955	7.788	7.506	7.484	7.411	7.381
2	**Đất phi nông nghiệp**	**221.321**	**126.481**	**137.022**	**141.295**	**145.515**	**151.333**
	Trong đó:						
2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	323	352	383	423	445	475
2.2	Đất quốc phòng	14.476	14.502	14.699	14.773	14.804	14.580
2.3	Đất an ninh	1.190	1.253	1.296	1.304	1.307	1.378
2.4	Đất khu công nghiệp	10.240	11.299	11.343	11.350	11.823	12.588
	Trong đó:						
-	Đất xây dựng khu công nghiệp	9.223	9.849	9.849	9.889	10.241	11.063
-	Đất xây dựng cụm công nghiệp	1.017	1.450	1.494	1.461	1.582	1.525
2.5	Đất cho khai thác khoáng sản	1.368	1.528	1.635	2.059	2.482	2.805

TT	Loại đất	Diện tích hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
2.6	Đất di tích danh thắng	93	93	155	157	157	157
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	113	448	473	486	522	522
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	835	838	842	845	845	846
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1.193	1.237	1.384	1.430	1.449	1.531
2.10	Đất phát triển hạ tầng	18.887	20.127	25.130	26.729	28.283	30.586
	Trong đó:						
-	Đất cơ sở văn hóa	999	1.052	1.149	1.162	1.169	1.208
-	Đất cơ sở y tế	148	180	212	215	221	229
-	Đất cơ sở giáo dục, đào tạo	1.042	1.137	1.608	1.663	1.703	1.784
-	Đất cơ sở thể dục, thể thao	723	731	748	820	837	875
2.11	Đất ở đô thị	3.960	4.021	4.132	4.162	4.176	5.521
3	**Đất chưa sử dụng**	**898**	**898**	**887**	**880**	**871**	**864**
4	**Đất đô thị**	**22.817**	**22.817**	**22.817**	**22.817**	**22.817**	**31.576**
5	**Đất khu bảo tồn thiên nhiên**	**136.479**	**136.479**	**136.479**	**136.479**	**136.479**	**136.479**
6	**Đất khu du lịch**	**796**	**1.289**	**2.139**	**2.029**	**2.140**	**2.333**

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

TT	Loại đất	DT chuyển MĐSD trong kỳ	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**31.024**	**5.179**	**10.564**	**4.273**	**4.221**	**6.787**
1.1	Đất trồng lúa	3.019	540	1.550	205	227	497

TT	Loại đất	DT chuyển MĐSD trong kỳ	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1.2	Đất trồng cây lâu năm	17.796	2.503	5.453	2.432	2.831	4.577
1.3	Đất rừng phòng hộ	196	5	180	2	8	2
1.4	Đất rừng sản xuất	4.395	753	1.407	648	598	987
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	790	191	394	29	72	104
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**	**4.001**	**167**	**378**	**234**	**572**	**2.650**
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác	3.987	167	364	234	572	2.650
2.2	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác	14	-	14	-	-	-

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

TT	Mục đích sử dụng đất	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
I	**Đất nông nghiệp**	**23**			**7**	**9**	**7**
	Trong đó:						
1	Đất trồng cây lâu năm	16			7	9	
2	Đất rừng phòng hộ	7					7
II	**Đất phi nông nghiệp**	**11**		**11**			
1	Đất phát triển hạ tầng	11		11			

Điều 3. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, các địa phương trong tỉnh có sử dụng đất cho thống nhất với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được Chính phủ phê duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp tỉnh đến cấp xã đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác để đáp ứng vốn, đầu tư cho việc thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất của tỉnh;

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, xây dựng các cơ sở bảo quản, chế biến, tiêu thụ lúa hàng hóa tại địa phương;

3. Có cơ chế chính sách khai hoang mở rộng diện tích đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản nhằm bù lại phần diện tích đất nông nghiệp do bị chuyển mục đích sử dụng; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất;

4. Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng (tái định cư tại chỗ) theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và cho thuê;

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

6. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách;

7. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong quy

hoạch sử dụng đất; xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích;

8. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng